

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA ĐA DẠNG HÓA THU NHẬP ĐẾN HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

IMPACT OF INCOME DIVERSIFICATION ON BUSINESS PERFORMANCE OF VIETNAM COMMERCIAL BANKS

Trần Anh Tuấn¹

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 04/05/2022

Ngày nhận kết quả phản biện đánh giá: 04/11/2022

Ngày bài báo được duyệt đăng: 29/11/2022

Tóm tắt: Các dịch vụ tài chính mà ngân hàng thương mại (NHTM) cung cấp cho khách hàng (KH) cũng là những dịch vụ tạo ra thu nhập cho các NHTM và vì vậy, xét về nguyên lý thì để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, các NHTM phải tăng cường cung cấp các dịch vụ tài chính cho KH, qua đó sẽ giúp tăng thu nhập cho ngân hàng. Tuy vậy, việc tăng cường mở rộng dịch vụ tài chính cung cấp cho KH nhằm tăng thu nhập không hoàn toàn đồng nghĩa với việc sẽ giúp các NHTM nâng cao được hiệu quả kinh doanh, thậm chí nó còn làm suy giảm hiệu quả, điều này đã được một số nghiên cứu quốc tế chỉ ra. Đối với Việt Nam, những năm qua việc mở rộng dịch vụ tài chính được các NHTM quan tâm chú ý và đạt được những kết quả rất tích cực, qua đó không chỉ giúp các NHTM tăng nhanh thu nhập và đáp ứng ngày càng tốt hơn những nhu cầu của KH trong nền kinh tế. Tuy vậy, nếu xét từ góc độ hiệu quả thì chưa đáp ứng được kỳ vọng, thể hiện qua các hệ số ROA hay ROE còn ở mức tương đối thấp so với các NHTM các nước.

Bài viết này sẽ tập trung đánh giá các tác động của việc đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả kinh doanh của các NHTM Việt Nam

Từ khóa: Thu nhập của NHTM, Hiệu quả kinh doanh của NHTM, Tác động của đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả kinh doanh của NHTM.

Abstract: Commercial banks' financial services to customers are also revenue-generating services for them. Therefore, in order to increase business performance, commercial banks must strengthen their provision of financial services to consumers, thereby boosting the bank's income. However, expanding financial services offered to consumers in order to raise income does not imply that commercial banks would enhance their business efficiency. On the contrary, it might potentially impair commercial banks' efficiency, as shown in several worldwide research studies. In recent years, the growth of financial services in

¹ Khoa Tài chính ngân hàng - Trường Đại học Mở Hà Nội

Vietnam has grabbed the attention of commercial banks and produced extremely beneficial outcomes, allowing commercial banks to not only rapidly generate income but better satisfy the demands of clients in the economy. However, in terms of efficiency, it has fallen short of expectations, as seen by the comparatively low ROA or ROE coefficients when compared to commercial banks in other nations.

This paper provides empirical evidence on the impact of income diversification on the business performance of Vietnamese commercial banks from 2010 to 2020.

Keywords: *Income of commercial banks, Business efficiency of commercial banks, Impact of income diversification on business performance of commercial banks.*

I. Đặt vấn đề

Cho đến nay đã có nhiều nghiên cứu về tác động của đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả hoạt động của các NHTM trên thế giới và trong nước đưa đến các kết luận khác nhau về vai trò của hoạt động đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả hoạt động của các NHTM. Một số nghiên cứu chỉ ra việc đa dạng hóa thu nhập sẽ giúp các ngân hàng gia tăng hiệu quả như Chronopoulos et al. (2011), Lee et al. (2014), Hồ & Nguyễn (2015), Lê & Phạm (2016), Nguyễn (2017), Nguyễn (2019). Elsas và cộng sự (2010) nghiên cứu ảnh hưởng của đa dạng hóa thu nhập đối với hiệu quả kinh doanh tại NHTM các nước phát triển như Australia, Canada, Pháp, Đức, Ý, Anh, Mỹ, Tây Ban Nha, và Thụy Sĩ trong giai đoạn 1996 – 2008 kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng đa dạng hóa thu nhập giúp cải thiện khả năng sinh lời của ngân hàng kể cả trong giai đoạn cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007/2009. Tại các nước mới nổi, nghiên cứu của Sanya và Wolfe (2011) cũng cho thấy việc đa dạng hóa thu nhập giúp làm giảm rủi ro phá sản và gia tăng lợi nhuận cho các NHTM. Trong khi đó, một số nghiên cứu khác lại đưa ra các kết luận ngược lại, chẳng hạn: Mercieca và cộng sự (2007) cho rằng các ngân hàng nhỏ tại Châu Âu không thu

được hiệu quả tích cực từ đa dạng hóa thu nhập. Khi thu nhập phi truyền thống cao sẽ dẫn đến lợi nhuận thấp hơn, gia tăng rủi ro và làm giảm lợi nhuận điều chỉnh rủi ro. Hơn nữa, các hoạt động giao dịch mang lại rủi ro và không tạo ra nhiều lợi nhuận hơn. Theo Lepetit và cộng sự (2008), các ngân hàng có sự phụ thuộc nhiều vào các hoạt động phi lãi sẽ có nguy cơ vỡ nợ cao hơn so với các ngân hàng chủ yếu cung cấp các khoản vay. Mối quan hệ tích cực sẽ xảy ra đối với các ngân hàng nhỏ chủ yếu dựa vào hoạt động hoa hồng và phí dịch vụ

Ở trong nước, gần đây cũng có một số nghiên cứu về tác động của đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả kinh doanh của các NHTM Việt Nam, trong đó, đáng chú ý nhất là nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Khánh (2021) đã sử dụng mô hình định lượng hồi qui nhằm đánh giá tác động của đa dạng hóa thu nhập đến hoạt động của 28 NHTM Việt Nam (bao gồm 15 NH được niêm yết và 14 NHTM chưa được niêm yết) trong giai đoạn 2010 - 2018. Việc nghiên cứu sự tác động đến hoạt động của các NHTM này là tương đối toàn diện về góc độ hiệu quả kinh doanh, tác động đối với hoạt động phi tín dụng và đến mức độ rủi ro của danh mục tài sản. Kết luận từ nghiên cứu này là: Đa dạng hóa thu nhập

tác động tích cực đối với hiệu quả kinh doanh nhưng quá trình này còn diễn ra chậm, nhưng việc đa dạng hóa thu nhập lại làm gia tăng mức độ rủi ro của danh mục tài sản của các NHTM.

Bài báo này cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động của việc đa dạng hóa thu nhập tới hiệu quả kinh doanh của 29NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2010-2020 tập trung chủ yếu vào tác động của việc đa dạng hóa thu nhập tới hiệu quả kinh doanh của các NHTM.

II. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Mô hình nghiên cứu

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu đều được thu thập từ Báo cáo tài chính của 29 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2020 từ cơ sở dữ liệu FiinPro. Mẫu nghiên cứu gồm toàn bộ các NHTM thỏa mãn điều kiện có đầy đủ báo cáo tài chính trong giai đoạn 2010-2020, vì vậy mẫu nghiên cứu có tính đại diện cao. Trong nghiên cứu này,

mô hình nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở kế thừa những kết quả nghiên cứu từ mô hình gốc của Lee et al (2014)

Mô hình nghiên cứu:

$$Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 DIV_{it} + \beta_x X_{it} + e_{it}$$

Biến phụ thuộc đo lường hiệu quả hoạt động của các NHTM (ROA, ROE)

Biến độc lập là chỉ số đa dạng hóa thu nhập của ngân hàng (IDV)

Biến kiểm soát bao gồm: quy mô doanh nghiệp (SIZE), cơ cấu nguồn vốn (ETA), tốc độ tăng trưởng tài sản (GR), quy mô hoạt động tín dụng (LTA), dự phòng cho vay (LLP), quy mô tiền gửi (DTA), hiệu quả quản lý (OTR), tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP), tỷ lệ lạm phát (INF)

Mô hình hồi quy được tác giả sử dụng để phân tích tác động của đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả hoạt động của các NHTM. Các biến của mô hình được trình bày qua Bảng 1.

Bảng 1. Mô tả các biến trong mô hình

Tên biến	Ký hiệu biến	Cách tính
Hiệu quả hoạt động	ROA	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân
	ROE	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân
Đa dạng hóa thu nhập	DIV	$1 - (INT^2 + NON^2)$ INT = Thu nhập lãi ròng/Thu nhập hoạt động NON = Thu nhập ròng ngoài lãi/Thu nhập hoạt động
Quy mô doanh nghiệp	SIZE	Logarit (tổng tài sản)
Cơ cấu nguồn vốn	ETA	Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản
Tốc độ tăng trưởng tài sản	GR	$(GR_1 - GR_0)/GR_0$
Quy mô hoạt động tín dụng	LTA	Cho vay KH/Tổng tài sản
Dự phòng cho vay	LLP	Dự phòng cho vay/Tổng tài sản
Quy mô tiền gửi	DTA	Tiền gửi của KH và tiền gửi của các tổ chức tín dụng/Tổng tài sản
Hiệu quả quản lý	OTR	Chi phí hoạt động/Tổng thu nhập hoạt động
Tốc độ tăng trưởng kinh tế	GDP	Thu thập từ IMF
Tỷ lệ lạm phát	INF	Thu thập từ IMF

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Để phân tích tác động của đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam, nhóm tác giả sử dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả, phân tích ma trận tương quan và ước lượng mô hình hồi quy GMM. Trong điều kiện giả thiết nội sinh bị vi phạm, phương pháp GMM cho ra các hệ số ước lượng vững, không chệch, phân phối chuẩn và hiệu quả. Antoniou và cộng sự (2006) đã chứng minh phương pháp GMM là phương pháp phù hợp đối với mô hình động. Các tác giả khuyến nghị sử dụng phương pháp GMM để loại bỏ các vấn đề nội sinh, và phương pháp này cũng cho

các ước lượng vững khi có hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan. Để đảm bảo các ước lượng theo phương pháp GMM là phù hợp, kiểm định Sargan và/ hoặc Hansen được sử dụng, kèm theo kiểm định về tự tương quan bậc 2. Ước lượng D-GMM phù hợp khi quy mô cỡ mẫu nhỏ, và ngược lại nên lựa chọn ước lượng S-GMM. Vì vậy, nhóm tác giả lựa chọn hồi quy theo ước lượng S-GMM.

III. Kết quả và thảo luận

Thống kê mô tả bao gồm giá trị trung bình, trung vị, độ lệch chuẩn cũng như giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất của các biến có trong mô hình.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	319	0.0089	0.0083	-0.0599	0.0557
ROE	319	0.0969	0.0823	-0.5633	0.2957
DIV	319	1.0710	0.0944	0.0098	0.6533
SIZE	319	32.073	1.3337	28.067	34.96
ETA	319	0.1045	0.0623	0.0406	0.4611
GR	319	0.2026	0.2476	-0.3924	1.4701
LTA	319	0.5447	0.1364	0.1473	0.8006
LLP	319	0.0071	0.0029	0.0011	0.0255
DTA	319	0.7215	0.1594	0.0472	0.9053
OTR	319	0.7940	0.1882	0.1435	1.5563
GDP	319	5.9368	1.2608	2.9	7.08
INF	319	5.7326	4.8934	0.63	18.58

Kết quả phân tích thống kê mô tả được trình bày ở Bảng 2 cho thấy có sự khác biệt về đa dạng hóa thu nhập, hiệu quả hoạt động và các yếu tố khác tác động đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam. Biến ROA, ROE của các NHTM được niêm yết có mức trung bình là 0.0089 và 0.0969, ngân hàng có ROA, ROE nhỏ nhất là -0.0599; -0.5633 và lớn nhất là 0.0557; 0.2957. Điều này cho thấy sự chênh lệch lớn về hiệu quả hoạt động của các NHTM. Chỉ số đa dạng hóa thu

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

nhập có mức trung bình là 1.071, NHTM có mức đa dạng hóa thu nhập cao nhất là 0.6533, mức thấp nhất là 0.0098, điều này cũng chỉ ra rằng có sự chênh lệch lớn về chỉ số đa dạng hóa thu nhập của các NHTM Việt Nam.

Đối với các biến kiểm soát, quy mô ngân hàng có sự khác biệt lớn giữa các NHTM Việt Nam. Cơ cấu nguồn vốn có mức trung bình là 0.1045 cho thấy vốn chủ sở hữu của các NHTM Việt Nam ở mức khá thấp, tuy nhiên có sự chênh lệch

khá lớn trong các NHTM Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng tài sản của các NHTM Việt Nam cũng có sự khác biệt lớn, bên cạnh những ngân hàng có mức độ tăng trưởng dương thì vẫn có ngân hàng có tốc độ tăng trưởng tài sản âm. Quy mô tín dụng và quy mô tiền gửi của các ngân hàng

cũng có sự chênh lệch và biến động lớn trong giai đoạn 2010-2020. Dự phòng cho vay và hiệu quả quản lý của ngân hàng có sự thay đổi trong giai đoạn 2010-2020.

Bảng 3 cho biết hệ số tương quan giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập và giữa các biến độc lập với nhau.

Bảng 3. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình

	DIV	SIZE	ETA	GR	LTA	LLP	DTA	OTR	GDP	INF
DIV	1.0000									
SIZE	-0.0497	1.0000								
ETA	-0.0347	-0.7507	1.0000							
GR	-0.0027	-0.0622	-0.0894	1.0000						
LTA	-0.1643	0.3985	-0.2541	-0.1974	1.0000					
LLP	-0.0884	0.2142	0.0356	-0.2607	0.4418	1.0000				
DTA	0.0144	0.4717	-0.6706	0.0223	0.4301	-0.0831	1.0000			
OTR	0.9994	-0.0583	-0.0363	-0.0049	-0.1648	-0.0945	0.0224	1.0000		
GDP	0.0136	-0.0519	0.0097	0.0878	0.0151	-0.1118	0.0185	0.0150	1.0000	
INF	0.1469	-0.2060	0.1671	0.1476	-0.3535	-0.0716	-0.1467	0.1425	0.0660	1.000

Bảng 3 cho thấy: Hệ số tương quan giữa các biến độc lập không lớn hơn 0,8, do vậy giữa các biến không có hiện tượng đa cộng tuyến (Cohen, 1988). Kết quả phân tích tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình cho thấy khả năng xảy ra hiện tượng đa

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình là không cao.

Bảng 4 kiểm định tính phù hợp của hồi quy bằng phương pháp GMM được đánh giá thông qua kiểm định F, thống kê Sargan và Arellano-Bond (AR).

Bảng 4. Kết quả hồi quy

Biên	ROE	ROA
DIV	0.0810***	0.00975***
SIZE	0.0230***	0.000916***
ETA	-0.0153	0.0374***
GR	0.0293***	0.00384***
LTA	0.0766***	0.00702***
LLP	-2.820***	-0.299***
DTA	-0.0384**	0.00391*
OTR	-0.242***	-0.0290***
GDP	0.00237*	-0.0000366
INF	0.00229***	0.000253***
AR1	0.058	0.010
AR2	0.105	0.339
Sargan	0.000	0.000

* $p < 0,1$ ** $p < 0,05$ *** $p < 0,01$

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả

Kết quả ước lượng bằng phương pháp GMM cho thấy mô hình không tồn tại khuyết tật. Cụ thể: Kiểm định sự tự tương quan của phần dư cho thấy có tự tương quan bậc 1 (hệ số p-value của AR (1) nhỏ hơn mức ý nghĩa 10%) và không có tự tương quan bậc 2 (hệ số p-value của AR (2) lớn hơn mức ý nghĩa 10%). Kiểm định Sargan có p-value lớn hơn mức ý nghĩa 5%, cho thấy mô hình và các biến đại diện sử dụng là phù hợp.

Đa dạng hóa thu nhập có mối quan hệ cùng chiều với hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam với mức ý nghĩa 1%, tuy nhiên mức độ tác động của đa dạng hóa thu nhập đến ROE (0.081) lớn hơn đến ROA (0.0098). Kết quả này đồng thuận với Meslier et al. (2014), Vinh et al (2015), Le et al (2016), nhưng trái ngược với kết quả nghiên cứu của DeYoung et al (2004), Mercieca et al (2007).

Quy mô ngân hàng có mối tương quan thuận chiều với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam với mức ý nghĩa 1%. Điều này cho thấy khi mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh thì sẽ góp phần làm tăng hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng. Kết quả này phù hợp với Lee et al. (2014) và Vinh et al. (2015), nhưng trái ngược với kết quả của Meslier et al. (2014).

Cơ cấu nguồn vốn có tác động cùng chiều đến hiệu quả hoạt động của các NHTM được đo lường bằng ROA với mức ý nghĩa 1%. Điều này được giải thích rằng khi NHTM có tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản cao thì ngân hàng tự chủ vốn để hoạt động kinh doanh góp phần tăng hiệu quả hoạt động của các NHTM.

Tốc độ tăng trưởng tài sản có tác

động cùng chiều đến hiệu quả hoạt động của các NHTM với biến phụ thuộc ROE và ROA đều với mức ý nghĩa 1%. Các NHTM có tốc độ tăng trưởng tài sản lớn có lợi thế trong hoạt động kinh doanh và góp phần gia tăng lợi nhuận.

Quy mô hoạt động tín dụng có tác động cùng chiều đến hiệu quả hoạt động của các NHTM với mức ý nghĩa 1%. Điều này cho thấy khi quy mô hoạt động tín dụng tăng lên cùng với chất lượng tín dụng được đảm bảo sẽ góp phần gia tăng hiệu quả hoạt động của các NHTM.

Dự phòng cho vay có mối quan hệ ngược chiều đến hiệu quả hoạt động của các NHTM với mức ý nghĩa 1% và mức độ tác động khá lớn, đặc biệt là đối với mô hình biến phụ thuộc ROE, hệ số hồi quy là 2.82.

Quy mô tiền gửi có mối quan hệ không thống nhất trong hai mô hình với biến phụ thuộc ROE và ROA. Quy mô tiền gửi có quan hệ cùng chiều với hiệu quả hoạt động của ngân hàng với biến phụ thuộc ROA, kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Meslier et al (2014) và Lê (2017). Quy mô tiền gửi có quan hệ ngược chiều với hiệu quả hoạt động của ngân hàng với biến phụ thuộc ROE, kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Sanya & Wolfe (2011).

Hiệu quả quản lý có quan hệ ngược chiều với hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam với mức ý nghĩa 1%. Điều này có thể giải thích khi hiệu quả quản lý của ngân hàng không tốt hay chi phí tăng sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam

Tốc độ tăng trưởng kinh tế và Tỷ lệ lạm phát là hai biến vĩ mô đưa vào mô

hình. Tốc độ tăng trưởng kinh tế tác động cùng chiều đến hiệu quả của NHTM với biến phụ thuộc ROE, tỷ lệ lạm phát có tác động cùng chiều đến hiệu quả hoạt động của các NHTM với mức ý nghĩa 1%.

IV. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả hồi qui cho thấy hiệu quả kinh doanh của NHTM chịu sự tác động của nhiều nhân tố, trong đó các nhân tố tác động mạnh nhất là đa dạng hóa thu nhập, qui mô hoạt động tín dụng và hiệu quả quản lý. Từ đó chúng tôi có một số khuyến nghị sau đây:

Thứ nhất, Tăng vốn chủ sở hữu. Qui mô vốn chủ sở hữu là nhân tố quyết định việc triển khai và mở rộng hoạt động ngân hàng, qua đó giúp đa dạng hóa thu nhập – Một trong các biến số tác động mạnh nhất đến hiệu quả kinh doanh của các NHTM Việt Nam. Việc tăng vốn chủ sở hữu nằm trong lộ trình tái cấu trúc ngân hàng được triển khai từ năm 2012 bằng Quyết định 254/QĐ-TTg ngày 1/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam. Thực hiện lộ trình này vốn chủ sở hữu của các NHTM Việt Nam tăng khá nhanh. Tuy vậy, việc tăng vốn chủ sở hữu của các NHTM còn nhiều khó khăn chủ yếu do thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn còn là thị trường cận biên, khó khăn cho việc phát hành cổ phiếu của các NHTM. Hiệu quả kinh doanh cũng còn hạn chế nên khả năng tích tụ vốn thông qua trích lập quỹ tái đầu tư còn hạn hẹp.

Thứ hai, Mở rộng tín dụng. Những năm qua, hoạt động tín dụng của các NHTM Việt Nam ngày càng được mở rộng, danh mục cho vay của các ngân hàng ngày càng đa dạng. Tuy vậy, hoạt động tín dụng của hệ thống ngân hàng Việt

Nam mức độ rủi ro tiềm ẩn vẫn khá cao trước hết là do hệ thống thông tin tín dụng chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu thẩm định tín dụng hoặc là độ tin cậy chưa cao, hoặc thông tin thiếu tính cập nhật, trình độ năng lực của đội ngũ cán bộ tín dụng tại một số ngân hàng ít nhiều vẫn còn bị hạn chế, nhất là tại những ngân hàng nhỏ. Thêm vào đó, một số năm gần đây môi trường kinh tế vĩ mô của Việt Nam tương đối bất ổn do các tác động tiêu cực từ thị trường tài chính toàn cầu trong khi năng lực ứng phó khủng hoảng của Việt Nam còn nhiều hạn chế, điều này khiến rủi ro tín dụng của hệ thống ngân hàng Việt Nam là khá cao và để phòng vệ rủi ro buộc các ngân hàng phải tăng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Điều này lại khiến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng giảm sút (Kết quả hồi qui cho thấy biến số LLP tác động tiêu cực lớn nhất đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng). Từ thực tiễn hoạt động tín dụng chúng tôi cho rằng các ngân hàng Việt Nam cần chú ý các vấn đề sau đây:

1. Tăng cường công tác thẩm định tín dụng bám sát thông lệ quốc tế về hoạt động tín dụng, đặc biệt chú trọng yếu tố minh bạch và kỷ luật thị trường, điều này phải được tuân thủ trong nội bộ từng ngân hàng cũng như tăng cường công tác giám sát tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Với tư cách một trung gian tài chính quan trọng bậc nhất trên thị trường tài chính, là “cánh tay nối dài” của Ngân hàng Nhà nước trong thực thi chính sách tiền tệ thì thiết nghĩ các ngân hàng cần ý thức vai trò và vị thế của mình đối với việc kiểm soát các nguồn tiền nhàn rỗi trong nền kinh tế. Một khi các ngân hàng đã có

ý thức trân trọng nguồn tiền tạm thời nhàn rỗi trong nền kinh tế thì trong mọi giai đoạn họ nên tăng cường huy động vốn, điều này sẽ giúp các nguồn tiền không bị mất phương hướng trong lưu thông trong một số giai đoạn nền kinh tế chịu các cú sốc lớn khiến nhu cầu vốn tín dụng tạm thời bị thoái lui và chính phủ cũng sẽ thuận lợi hơn trong việc kiểm soát các hoạt động đầu cơ thao túng thị trường.

3. Đẩy mạnh hoạt động cho vay ngang hàng (P2P Lending). Hoạt động P2P Lending có sự phát triển khá nhanh trong một số năm gần đây bởi các doanh nghiệp fintech nhưng quy mô vẫn còn rất hạn chế (Nguyễn Mạnh Hùng & Tạ Thu Hồng Nhung, 2020). Từ tháng 6 năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thử nghiệm triển khai loại hình hoạt động P2P. Mặc dù vậy, cho đến nay thì hoạt động P2P Lending tại Việt Nam vẫn chưa có nhiều tiến triển do chưa có văn bản pháp luật về hoạt động này. Tuy vậy, những rủi ro phát sinh từ hoạt động P2P của một số nước (Bùi Thúy Hằng, 2019) đặt ra yêu cầu việc triển khai hoạt động này phải thận trọng. Trước hết, Việt Nam cần phải nhanh chóng ban hành khung pháp luật về hoạt động P2P trên cơ sở đó kiểm soát chặt chẽ từ khâu cấp phép đến giới hạn quy mô và phạm vi hoạt động của các tổ chức, trách nhiệm của các bên liên quan khi xảy ra sự cố.

Thứ ba, Nâng cao hiệu quả quản lý. Trong kinh doanh ngân hàng, KH là trung tâm và để triển khai thành công các dịch vụ thì các ngân hàng phải tiếp cận gần nhất với các KH mục tiêu của mỗi ngân hàng muốn hướng tới. Việc thiết kế một hệ thống các chi nhánh/phòng giao dịch chính là nhằm hiện thực hóa mục tiêu này.

Khi đưa ra quyết định mở một chi nhánh/phòng giao dịch, các ngân hàng phải tính tới các yếu tố tác động như mức độ hoạt động của kinh tế địa phương, nhu cầu đối với dịch vụ ngân hàng mới, sự cạnh tranh trong cung cấp dịch vụ ngân hàng tại địa phương, trình độ, năng lực của nhà quản lý sẽ quản lý chi nhánh/phòng giao dịch, những phí tổn khi thành lập chi nhánh/phòng giao dịch ...(World Bank, 1992). Tại Việt Nam, việc thiết lập một chi nhánh/phòng giao dịch luôn được các ngân hàng xem là một lựa chọn có tính quyết định để mở rộng thêm KH, tăng thu nhập bởi những dịch vụ truyền thống vẫn đem lại nguồn thu nhập chủ yếu cho các ngân hàng và để tăng thu nhập buộc các ngân hàng phải mở rộng thêm KH. Việc duy trì số lượng chi nhánh/phòng giao dịch lớn chỉ thích hợp khi các ngân hàng cung cấp các dịch vụ truyền thống và kỹ thuật công nghệ bị hạn chế. Đặt trong điều kiện kỹ thuật công nghệ hiện đại, ngân hàng cung cấp các dịch vụ ngân hàng hiện đại cũng như đòi hỏi của KH ngày càng khắt khe hơn về tính an toàn, tiện ích, nhanh chóng, chi phí thấp thì mạng lưới chi nhánh/phòng giao dịch truyền thống có lẽ không còn phù hợp bởi KH thực hiện các giao dịch mà không cần có sự hiện diện của cán bộ ngân hàng vào bất cứ thời gian nào đồng thời hệ thống mạng lưới hoạt động càng lớn thì chi phí hoạt động càng cao. Việc cắt giảm các thủ tục giấy tờ sẽ tiết kiệm chi phí đáng kể cho các ngân hàng cũng như đem lại lợi ích cho KH vì sẽ tiết kiệm được thời gian giao dịch. Một biện pháp khác mà các ngân hàng Việt Nam cần chú ý triển khai gắn với áp dụng công nghệ cao trong hoạt động ngân hàng đó là sắp xếp lại lực lượng lao động: Với quy mô số

lượng lao động được duy trì khá cao như hiện nay tại một số ngân hàng sẽ dẫn đến chi phí lương cao trong khi một số bước công việc trong một số giao dịch có thể được tự động hóa thì các ngân hàng nên cân nhắc chuẩn hóa, mô tả cụ thể chi tiết các bước công việc và khả năng áp dụng trí tuệ nhân tạo cho từng công việc cụ thể, từ đó sẽ quyết định số lượng biên chế cho phù hợp. Điều này không chỉ giúp ngân hàng tiết giảm được chi phí lương, mà còn phục vụ tốt hơn KH.

Tài liệu tham khảo:

- [1]. Antoniou, A., Guney, Y., & Paudyal, K. (2006). The Determinants of Debt Maturity Structure: Evidence from France, Germany and the UK. *European Financial Management*, 12(2), 161–194. doi:10.1111/j.1354-7798.2006.00315.x
- [2]. Chronopoulos, D. K., Girardone, C., & Nankervis, J. C. (2011). Are there any cost and profit efficiency gains in financial conglomeration? Evidence from the accession countries. *The European Journal of Finance*, 17(8), 603-621. <https://doi.org/10.1080/1351847X.2010.538300>
- [3]. Cohen, J. (1988), ‘Set correlation and contingency tables’, *Applied psychological measurement*, 12(4), 425-434.
- [4]. Delpachitra, S., & Lester, L. (2013). Non-Interest Income: Are Australian Banks Moving Away from their Traditional Businesses?. *Economic Papers: A journal of applied economics and policy*, 32(2), 190-199.
- [5]. DeYoung, R., & Rice, T. (2004). Noninterest income and financial performance at US commercial banks. *Financial review*, 39(1), 101-127. <https://doi.org/10.1111/j.0732-8516.2004.00069.x>
- [6]. DeYoung, Robert, and Gökhan Torna (2013): Nontraditional banking activities and bank failures during the financial crisis. *Journal of Financial Intermediation* 22: 397–421
- [7]. Elyasiani, E., & Wang, Y. (2012). Bank holding company diversification and production efficiency. *Applied Financial Economics*, 22(17), 1409-1428. <https://doi.org/10.1080/09603107.2012.657351>
- [8]. Elsas, R., Hackethal, A., Holzhauser, M. (2010). The anatomy of bank diversification. *Journal of Banking and Finance* 34 (6) 1274–1287
- [9]. Ngân Giang (2021): Vay tín dụng đen lãi suất lên đến 1.700%/năm. <https://infonet.vietnamnet.vn/doi-song/nhip-song/vay-tin-dung-den-lai-suat-len-den-1-700-nam-399217.html>
- [10]. Lê Long Hậu & Phạm Xuân Quỳnh (2016). Tác động của đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả kinh doanh của các NHTM Việt Nam. *Tạp chí Công nghệ ngân hàng*, 124, 11-22.
- [11]. Bùi Thúy Hằng (2019): Cho vay ngang hàng, kinh nghiệm Trung Quốc, Indonesia và khuyến nghị đối với Việt Nam. *Tạp chí Ngân hàng*, Số 13
- [12]. Nguyễn Mạnh Hùng & Tạ Thu Hồng Minh (2020): Thực trạng hoạt động cho vay ngang hàng tại Việt Nam. <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/thuc-trang-hoat-dong-cho-vay-ngang-hang-tai-viet-nam-76652.htm>
- [13]. Nguyễn Ngọc Khánh (2021): Tác động của đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam. *Luận án Tiến sĩ Tài chính – Ngân hàng*. Học viện Ngân hàng
- [14]. Lee, C. C., Hsieh, M. F., & Yang, S. J. (2014). The relationship between revenue diversification and bank performance: Do financial structures and financial reforms matter?. *Japan and the World Economy*, 29, 18-35. <https://doi.org/10.1016/j>

japwor.2013.11.002

[15]. Lepetit, L., Nys, E., Rous, P., & Tarazi, A. (2008). Bank income structure and risk: An empirical analysis of European banks. *Journal of Banking & Finance*, 32: 1452-1467.

[16]. Hồ Lê (2020): Tăng trưởng tín dụng giảm nhưng nền kinh tế vẫn đi vay ngày càng nhiều. <https://viettimes.vn/tang-truong-tin-dung-giam-nhung-nen-kinh-te-van-di-vay-ngay-cang-nhieu-post122465.html>

[17]. Mercieca, S., Schaeck, K., & Wolfe, S. (2007). Small European banks: Benefits from diversification?. *Journal of Banking & Finance*, 31(7), 1975-1998. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2007.01.004>

[18]. Meslier, C., Tacneng, R., & Tarazi, A. (2014). Is bank income diversification beneficial? Evidence from an emerging economy. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 31, 97-126. <https://doi.org/10.1016/j.intfin.2014.03.007>

[19]. Hồ Thị Hồng Minh & Nguyễn Thị Cành (2015). Đa dạng hóa thu nhập và các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của NHTM Việt Nam. *Tạp chí Công nghệ ngân hàng*, 106+107, 13-23

[20]. Hà Phương (2020): Ngân hàng nào chưa hoàn thành 3 trụ cột Basel II?. <https://diendandoanhnghep.vn/ngan-hang-nao-chua-hoan-thanh-3-tru-cot-basel-ii-166944.html>

[21]. Sanya, S., & Wolfe, S. (2011). Can banks in emerging economies benefit from revenue diversification?. *Journal of Financial Services Research*, 40(1), 79-101. <https://doi.org/10.1007/s10693-010-0098-z>

[22]. Nguyễn Minh Sáng (2017). Tác động của đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả hoạt động của các NHTM tại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 241, 40-49

[23]. Stiroh, K. J., & Rumble, A. (2006). The dark side of diversification: The case of

US financial holding companies. *Journal of banking & finance*, 30(8), 2131-2161. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2005.04.030>

[24]. Hoàng Sơn (2019): Ứng xử phù hợp với tín dụng phi chính thức. <https://saigondautu.com.vn/tai-chinh/ung-xu-phu-hop-tin-dung-phi-chinh-thuc-64975.html>.

[25]. Nguyễn Thị Đoàn Trang (2019). Tác động của đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả kinh doanh của NHTM Việt Nam. *Tạp chí kinh tế và ngân hàng châu Á*, 161, 33-49

[26]. Đỗ Phú Thọ (2014): Ra ngõ gặp ngân hàng – Sự cạnh tranh khốc liệt giữa các nhà bank và KH hưởng lợi.

[27]. Quốc Thụy (2020): Top 10 ngân hàng có nhiều chi nhánh, phòng giao dịch nhất

<https://vietnambiz.vn/top-10-ngan-hang-co-nhieu-chi-nhanh-phong-giao-dich-nhat-20200601180743593.htm>

[28]. Vennet, R. V. (2002). Cost and profit efficiency of financial conglomerates and universal banks in Europe. *Journal of Money, Credit and Banking*, 254-282. <https://www.jstor.org/stable/3270685>

[29]. Vinh, V. X., & Mai, T. T. P. (2015). Lợi nhuận và rủi ro từ đa dạng hóa thu nhập của NHTM Việt Nam. *Tạp chí phát triển kinh tế*, 26(8), 54-70.

[30]. World Bank (1992): “Future Direction of Brach Banking”. Fox, R Gerald. *World of Bank* 11 no.3.

Địa chỉ tác giả: Khoa Tài chính - Ngân hàng, Trường Đại học Mở Hà Nội

Email: tuanta@hou.edu.vn

